



**GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH KHÔNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN QUỸ BHYT
TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH LÀO CAI**

(Theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

(Thời gian áp dụng thực hiện từ ngày: 10/12/2024)

STT	Tên dịch vụ	Giá NQ79 (Đồng)	Ghi chú NQ79
I	Giá khám bệnh		
1	Bệnh viện hạng II	45,000	
II	Giá 1 ngày giường bệnh		
1	Loại 2: Ngày giường bệnh YHDT và PHCN cho người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não		
1.1	Bệnh viện hạng II	222,300	
2	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
2.1	Bệnh viện hạng II	177,300	
3	Giá giường bệnh nội trú ban ngày		
3.1	Loại 2: Bệnh viện hạng II	66,690	
3.2	Loại 3: Bệnh viện hạng II	53,190	
III	Xét nghiệm		
1	HIV Ab test nhanh	58,600	
2	Chlamydia test nhanh	78,300	
3	Co cục máu đông	16,000	
4	Điện giải đồ (Na, K, CL)	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
5	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	Mỗi chất
7	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	
8	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	42,100	
9	Đường máu mao mạch	16,000	
10	HbA1C	105,300	
11	HBsAg (nhanh)	58,600	
12	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
13	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	41,700	
14	Máu lắng (bằng máy tự động)	37,300	
15	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	
16	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	14,400	
17	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	52,100	
18	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	13,600	
19	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	39,700	
20	Tổng phân tích nước tiểu	28,600	
21	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	43,500	
22	Vi hệ đường ruột	32,500	
IV	Chuẩn đoán hình ảnh		
1	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
3	Chụp X-quang số hóa 3 phim	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
4	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	264,800	
5	Chụp mật qua Kehr	280,800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	579,800	
7	Siêu âm	58,600	
V	Theo dõi chức năng		

1	Điện cơ (EMG)	135,300	
2	Nội soi Tai Mũi Họng	116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
VI	Thủ thuật y học cổ truyền - Phục hồi chức năng		
1	Bỏ thuốc	57,600	
2	Ôn châm (có kim dài)	83,300	
3	Ôn châm (kim ngắn)	76,300	
4	Chôn chỉ (cây chỉ)	156,400	
5	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	
6	Đặt thuốc y học cổ truyền	51,100	
7	Điện châm (có kim dài)	85,300	
8	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
9	Điện phân	48,900	
10	Điều trị bằng từ trường	41,900	
11	Điều trị bằng điện vi dòng	30,800	
12	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	
13	Điều trị bằng oxy cao áp	285,400	
14	Giác hơi	36,700	
15	Điều trị bằng dòng giao thoa	30,800	
16	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	
17	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	
18	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50,800	
19	Laser châm	52,100	
20	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58,400	
21	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	119,200	
22	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	119,200	
23	Ngâm thuốc y học cổ truyền	54,800	
24	Sắc thuốc thang (1 thang)	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
25	Điều trị bằng siêu âm	48,700	
26	Điều trị bằng sóng ngắn	41,100	
27	Điều trị bằng sóng xung kích	71,200	
28	Tập do cứng khớp	56,200	
29	Tập dưỡng sinh	33,400	
30	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	77,500	
31	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14,700	
32	Tập nuốt (có sử dụng máy)	173,700	
33	Tập nuốt (không sử dụng máy)	144,700	
34	Tập sửa lỗi phát âm	124,000	
35	Tập vận động thụ động	59,300	
36	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	
37	Tập với hệ thống ròng rọc	14,700	
38	Tập với xe đạp tập	14,700	
39	Thủy châm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
40	Thủy trị liệu có thuốc	68,900	
41	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40,200	
42	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	
43	Xoa bóp áp lực hơi	32,900	
44	Xoa bóp bấm huyệt	76,000	
45	Xoa bóp bằng máy	39,000	
46	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300	
47	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64,900	
48	Xông hơi thuốc	50,300	
49	Xông khói thuốc	45,300	
50	Xông thuốc bằng máy	50,300	
VII	Thủ thuật khác		
1	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283,800	
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
3	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	2,454,000	
4	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58,400	
5	Đặt nội khí quản	600,500	
6	Đo chức năng hô hấp	144,300	

7	Hút dịch khớp	129,600	
8	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	
9	Hút đờm hầu họng	14,100	
10	Khí dung	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
11	Lấy dị vật âm đạo	653,700	
12	Lấy dị vật kết mạc	71,500	
13	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213,900	
14	Rửa bàng quang	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
15	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318,700	
16	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	262,900	
17	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	458,200	
18	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15 cm	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50 cm nhiễm trùng	275,600	
21	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	193,600	
22	Thông bàng quang	101,800	
23	Thụt tháo phân	92,400	
24	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
25	Tiêm khớp	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
26	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
27	Tiêm ngoài màng cứng	365,100	
28	Truyền tĩnh mạch	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
29	Truyền tĩnh mạch	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.